BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TỪNG CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT
DỰ ÁN: ĐƯỜNG PHÌNH SÁNG - MƯỜNG GIÀNG (QUỲNH NHAI), HUYỆN TUẦN GIÁO
ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHÌNH SÁNG, XÃ TA MA, HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Thông báo số 680/TB-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: m2

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất																	Diện tích còn lại
							CLT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS		
Tờ bản đồ số 1 - 12																								
	Tổng				**924.181,8**	**183.368,9**		**6.137,3**	**7.063,7**	**416,7**	**1.627,7**	**93.839,1**	**3,3**	**1.981,9**	**14.065,0**	**9.271,1**	**58,2**	**80,9**	**533,0**	**5.051,2**	**36.950,7**	**5.842,5**	**231.521,2**
1	Vàng A Lồng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	11	959,6	571,4						571,4											388,2
2	Giàng Phái Nủ, Súng Thị Đơ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	40	3.608,9	165,3						165,3											3.443,6
3	Giàng A Cu, Vàng Thị Nếnh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	20	7.755,5	492,5						492,5											7.263,0
4	Giàng A Của, Thào Thị Dua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	16	1.136,4	454,0										454,0							682,4
4	Giàng A Của, Thào Thị Dua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	6	3.085,4	131,7						131,7											0,0
4	Giàng A Của, Thào Thị Dua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	20	9.357,5	626,2									626,2								0,0
5	Giàng A Của, Vàng Thị Phua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	6	396,7	44,3		44,3															0,0
6	Giàng A Chá, Hảng Thị La	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	5	1.039,1	78,5			78,5														0,0
7	Giàng A Chá, Vàng Thị Mai	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	19	336,2	138,1										138,1							0,0
8	Giàng A Cháng, Mùa Thị Vừ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	2	4.404,4	345,6						345,6											0,0
9	Giàng A Chính, Sùng Thị Khua	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	30	627,9	128,8										128,8							0,0
			11	33	217,7	75,2										75,2							0,0
10	Giàng A Chu, Sùng Thị Sày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	23	3.497,7	143,9			143,9														0,0
			5	35	70,4	29,0		29,0															0,0
			5	36	611,1	305,7										305,7							0,0
			5	37	105,3	47,1		47,1															0,0
			7	6	681,8	560,2										560,2							0,0
			8	16	5.350,1	298,8									298,8								0,0
			8	18	5.147,4	1.543,9									1.543,9								0,0
			8	22	6.069,6	243,0									243,0								0,0
11	Giàng A Chử, Sùng Thị Dở	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	3	804,1	155,4						155,4											0,0
			2	14	5.004,6	526,3						526,3											0,0
12	Giàng A Chừ, Vàng Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	23	2.127,2	130,7						130,7											0,0
13	Giàng A Tùng, Vàng Thị Mải	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	33	482,2	36,4		36,4															0,0
			11	9	123,5	26,7		26,7															0,0
			11	14	6.022,0	216,3						216,3											0,0
14	Giàng A Dế, Mua Thị Màng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	9	1.493,5	75,0										75,0							0,0
15	Giàng Á Dê, Vàng Thi Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	12	679,7	313,6						313,6											0,0
			3	19	4.742,9	82,5						82,5											0,0
16	Giàng Á Dê, Vàng Thị Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	10	6.820,9	2.481,8						2.481,8											0,0
17	Giàng A Dềnh, Sùng Thị Mò	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	19	1.220,9	58,2											58,2						0,0
			2	11	547,9	73,6						73,6											0,0
18	Giàng A Di, Hảng Thị Mai	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	37	1.289,7	332,7										332,7							0,0
19	Giàng A Di, Thào Thị Ly	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	5	487,5	189,1		189,1															0,0
20	Giàng A Do, Hạng Thị Mái	Bản Háng Chua, xã Ta Ma	12	22	3.295,2	709,0						709,0											0,0
21	Giàng A Dơ, Lý Thị Gia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	21	7.028,4	1.893,3						1.893,3											0,0
22	Giàng A Dơ, Thào Thị Phúa	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	13	2.506,6	402,9						402,9											0,0
23	Giàng A Dơ, Vàng Thị Tinh	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	18	347,0	155,9						155,9											0,0
			1	23	1.200,1	492,1						492,1											0,0
24	Giàng A Dua, Thào Thị Vinh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	17	1.972,2	145,1						145,1											0,0
25	Giàng A Dua, Vàng Thị Lỳ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	9	606,9	59,3						59,3											0,0
			9	11	37,2	6,4		6,4															0,0
			8	23	3.637,5	15,2			15,2														0,0
26	Giàng A Giáo, Hờ Thị Cá	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	6	4.215,1	1.631,9						1.631,9											0,0
			5	8	219,5	0,0						0,0											0,0
			5	15	2.316,8	1.232,5									1.232,5								0,0
			3	41	5.006,5	866,9						866,9											0,0
27	Giàng A Khua, Thào Thị Cá	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	1	37,3	16,0		16,0															0,0
28	Giàng A Lầu, Vàng Thị Chinh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	11	5.226,2	307,6						307,6											0,0
29	Giàng A Lồng, Mùa Thị Chinh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	15	799,0	84,8										84,8							0,0
30	Giàng A Lồng, Thào Thị Vang	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	6	443,7	52,8		52,8															0,0

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
30	Giàng A Long, Thào Thị Vàng	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	8	7.005,9	130,2						130,2											0,0
31	Giàng A Lồng, Vàng Thị Máy	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	9	149,7	56,4				56,4													0,0
			1	24	3.900,1	99,7						99,7											0,0
32	Giàng A Lù, Vừ Thị Hoa	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	21	289,1	257,6		257,6															0,0
			7	25	841,0	28,7										28,7							0,0
33	Giàng A Minh, Giàng Thị Súa	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	32	342,6	63,6										63,6							0,0
34	Giàng A Nếnh, Sùng Thị Dính	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	19	6.230,6	2.242,9						2.242,9											0,0
35	Giàng A Nếnh, Sùng Thị Dính	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	1	5.253,3	419,6						419,6											0,0
36	Giàng A Páo, Hờ Thị Mị	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	10	2.027,5	930,0						930,0											0,0
37	Giàng A Páo, Sùng Thị Dợ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	8	9.956,5	257,3						257,3											0,0
38	Giàng A Phong, Sùng Thị Chá	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	10	175,5	8,2		8,2															0,0
39	Giàng A Say, Hằng Thị Mái	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	26	5.128,8	237,9						237,9											0,0
			11	34	1.143,8	172,3										172,3							0,0
40	Giàng A Say, Thào Thị Mảy	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	17	2.246,8	1.031,1						1.031,1											0,0
41	Giàng A Sĩ, Vàng Thị Chứ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	7	3.580,7	449,7						449,7											0,0
42	Giàng A Su, Vừ Thị Chứ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	17	311,7	86,3										86,3							0,0
43	Giàng A Súa, Mùa Thị Pài	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	6	1.830,9	29,2		29,2															0,0
			10	8	1.196,4	210,3			210,3														0,0
			10	9	3.027,4	307,7			307,7														0,0
			11	13	691,6	75,0		75,0															0,0
44	Giàng A Súa, Vàng Thị Xế	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	17	954,6	252,1										252,1							0,0
45	Giàng A Súa,Mùa Thị Chá	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	20	286,5	275,3																	0,0
			1	25	161,9	31,2						31,2											0,0
46	Giàng A Sùng, Vàng Thị Á	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	21	4.549,3	417,1						417,1											0,0
47	Giàng A Sùng, Vàng Thị Giống	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	15	620,0	90,8		90,8															0,0
48	Giàng A Sử, Mùa Thị Sông	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	12	358,8	70,6		70,6															0,0
			9	13	463,4	139,9		139,9															0,0
			9	14	719,4	28,5										28,5							0,0
			9	15	395,6	5,6						5,6											0,0
			9	16	1.950,9	376,3						376,3											0,0
49	Giàng A Sử, Sùng Thị Là	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	3	35	5.755,8	629,8						629,8											0,0
50	Giàng A Tàng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	19	221,2	2,0					2,0												0,0
51	Giàng A Tàng, Vàng Thị Sinh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	5	524,0	173,9										173,9							0,0
52	Giàng A Tỉnh, Thào Thị Máy	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	18	1.325,4	98,1										98,1							0,0
			8	17	3.499,8	705,3						705,3											0,0
53	Giàng A Tú, Sùng Thị Đơ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	29	835,1	326,9						326,9											0,0
54	Giàng A Tủa	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	18	1.779,6	340,0						340,0											0,0
			7	24	838,3	355,4										355,4							0,0
			7	27	404,8	364,5						364,5											0,0
			7	28	6.377,3	1.921,6						1.921,6											0,0
55	Giàng A Thề, Thào Thị Mò	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	21	259,2	257,8						257,8											0,0
			1	26	2.920,5	197,1						197,1											0,0
56	Giàng A Thênh, Giàng Thị Bầu	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	13	5.384,9	256,1						256,1											0,0
57	Giàng A Thênh, Vàng Thị Bầu	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	3	27	2.422,1	157,3						157,3											0,0
			3	32	1.840,1	282,4						282,4											0,0
58	Giàng A Vàng, Vàng Thị Chu	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	1	1.594,4	70,7					70,7												0,0
59	Giàng A Vàng, Vàng Thị Di	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	10	21	105,5	50,0		50,0															0,0
60	Giàng A Xà, Vàng Thị Dợ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	12	240,3	3,1							3,1										237,2
			10	13	1.827,6	491,4								491,4									0,0
			10	25	347,6	291,4		291,4															0,0
			10	27	1.780,3	352,8						352,8											0,0
			10	28	480,5	52,8		52,8															0,0
			10	31	446,9	80,6										80,6							0,0
61	Giàng Bùa Ký	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	36	4.406,1	221,8						221,8											0,0
62	Giàng Bua Lình, Thào Thị Chứ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	27	4.003,9	144,5						144,5											0,0
63	Giàng Chà Tu, Sùng Thị Là	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	14	4.578,8	416,6						416,6											0,0
64	Giàng Chà Tùng, Vàng Thị Sua	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	5	7.785,9	552,1			552,1														0,0
			9	10	1.009,3	217,8								217,8									0,0
65	Giàng Chờ Tầng, Vàng Thị Chá	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	1	3.269,3	734,7									734,7								0,0
			9	3	4.241,6	116,1						116,1											0,0
			8	26	397,2	266,5						266,5											0,0
			8	27	998,6	694,2						694,2											0,0
66	Giàng Chờ Tầng, Vàng Thị Chá	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	8	2.159,2	518,5								518,5									0,0

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
67	Giàng Chờ Tính, Thào Thị Mảy	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	19	1.447,6	259,4						259,4											0,0
			7	22	1.101,8	183,0										183,0							0,0
			7	26	5.220,7	446,4						446,4											0,0
			8	1	5.019,4	319,3						319,3											0,0
			8	9	6.827,2	911,8						911,8											0,0
68	Giàng Chờ Dua, Ly Thị Nhè	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	44	2.035,9	572,9						572,9											0,0
69	Giàng Dủ Lồng, Hàng Thị Dợ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	18	1.516,1	125,6						125,6											0,0
			11	25	4.761,3	96,9						96,9											0,0
			11	38	2.182,2	223,9										223,9							0,0
70	Giàng Gằng Súa, Giàng Thị Dế	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	3	705,3	113,6		113,6															0,0
71	Giàng Gằng Súa, Sùng Thị Mê	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	4	305,3	254,2		254,2															0,0
72	Giàng Giống Thào, Sùng Thị Dợ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	18	1.784,2	154,2						154,2											0,0
			12	23	12.827,4	267,9						267,9											0,0
73	Giàng Khua Tráng, Sùng Thị Dia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	11	142,1	101,0		101,0															0,0
			6	13	604,8	1,1										1,1							0,0
74	Giàng Nụ Khay, Sùng Thị Cá	Bản Nậm Dín, xã Phình Sáng	1	14	262,2	262,2						262,2											0,0
75	Giàng Nủ Páo, Ly Thị Chá	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	13	4.162,7	1.655,3						1.655,3											0,0
			5	18	863,9	356,3		356,3															0,0
			5	20	670,7	31,9						31,9											0,0
			5	26	1.801,0	16,9										16,9							0,0
			5	30	249,6	0,2							0,2										0,0
			3	16	22.106,0	2.078,7						2.078,7											0,0
			3	18	9.955,5	1.421,0						1.421,0											0,0
76	Giàng Pàng Cu	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	4	5.252,1	138,8						138,8											0,0
			8	5	4.842,0	614,8						614,8											0,0
			8	19	5.746,3	1,3									1,3								0,0
77	Giàng Pằng Súa, Vàng Thị Nếnh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	1	8.932,8	100,2						100,2											0,0
			10	32	3.075,5	236,6						236,6											0,0
			10	34	667,0	34,5										34,5							0,0
78	Giàng Phái Khai, Sùng Thị Chá	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	42	5.879,4	395,8						395,8											0,0
79	Giàng Phái Nù, Sùng Thị Đơ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	49	996,6	123,2						123,2											0,0
			11	51	345,4	65,3		65,3															0,0
80	Giàng Sái Chá, Sùng Thị Chá	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	4	5.179,0	1.119,7						1.119,7											0,0
			9	6	676,7	420,3		420,3															0,0
			8	24	259,7	1,0						1,0											0,0
			8	25	13.211,6	1.578,3			1.578,3														0,0
			8	28	5.173,2	719,9			719,9														0,0
			8	30	13.252,3	302,1						302,1											0,0
81	Giàng Sái Dơ, Ly Thị Dia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	2	9.401,2	3.989,1									3.989,1								0,0
82	Giàng Sái Trọ, Vàng Thị May	Bản Nậm Dín, xã Phình Sáng	2	6	1.145,0	20,9						20,9											0,0
			2	8	507,3	22,3						22,3											0,0
83	Giàng Sáu Sử, Vàng Thị Gia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	2	184,8	184,8						184,8											0,0
			4	4	130,7	43,8					43,8												0,0
			4	5	1.957,2	484,2					484,2												0,0
			4	6	874,5	658,7						658,7											0,0
			6	4	850,6	111,2			111,2														0,0
			6	5	644,5	354,3		354,3															0,0
84	Giàng Sếnh Nếnh, Vàng Thị Say	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	8	117,1	68,1		68,1															49,0
			3	17	914,6	500,6									500,6								0,0
85	Giàng Thị Sâu	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	8	6.848,8	51,9						51,9											6.796,9
86	Giàng Vảng Chù, Thào Thị Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	13	2.301,6	2.252,4						2.252,4											49,2
			8	15	5.514,0	1.057,8						1.057,8											0,0
87	Giàng Vảng Khu, Vàng Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	8	509,9	164,3										164,3							345,6
			7	11	649,1	88,8		88,8															0,0
88	Giàng Vảng Lủ, Thào Thị Lỳ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	22	5.826,5	334,3						334,3											5.492,2
			11	24	482,5	72,3		72,3															0,0
89	Hạng A Cú, Sùng Thị Sinh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	39	5.537,3	1.539,7						1.539,7											3.997,6
			12	24	3.364,0	701,5						701,5											0,0
90	Hảng A Chu, Sùng Thị Dênh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	23	275,1	47,1		47,1															228,0
			12	16	3.011,4	403,5						403,5											0,0
91	Hảng A Chu, Thào Thị Lai	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	20	2.071,9	4,8						4,8											2.067,1
			11	28	7.383,1	139,5						139,5											0,0
92	Hạng A Chứ, Sùng Thị Đớ	Bản Háng Chua, xã Ta Ma	12	15	3.786,5	117,2						117,2											3.669,3
93	Hảng A Dính, Sùng Thị Dính	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	6	2.493,5	209,4										209,4							2.284,1
			12	13	3.475,5	130,9						130,9											0,0
94	Hảng A Gia, Sùng Thị Chầu	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	14	4.554,5	2.849,2						2.849,2											1.705,3
95	Hảng A Hồ, Vàng Thị Tẳng	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	4	1.508,7	113,5						113,5											1.395,2
96	Hạng A Kỳ, Giàng Thị Mũ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	3	1.073,5	220,7						220,7											852,8
97	Hảng A Tàng, Sùng Thị Pếnh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	25	4.965,9	1.007,9						1.007,9											3.958,0

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
98	Hạng A Tẳng, Thào Thị Sú	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	2	2.262,0	143,8						143,8											2.118,2
99	Hảng Chùng Lầu	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	10	1.612,5	256,4		256,4															1.356,1
99	Hảng Chùng Lầu	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	11	1.147,8	120,7										120,7							1.027,1
100	Hảng Thị Khua	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	7	1.247,7	110,3										110,3							1.137,4
101	Hảng Trùng Giàng, Vàng Thị Sú	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	12	12	2.237,2	917,0						917,0											1.320,2
102	Hờ A Dia, Giàng Thị Do	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	5	859,6	342,6						342,6											517,0
102	Hờ A Dia, Giàng Thị Do	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	16	467,2	171,3																	0,0
102	Hờ A Dia, Giàng Thị Do	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	17	2.245,6	7,6				7,6													0,0
103	Lầu Thị Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	13	6.074,2	1.755,7									1.755,7								4.318,5
104	Mùa A Khu, Giàng Thị Gia	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	8	333,9	107,7										107,7							226,2
104	Mùa A Khu, Giàng Thị Gia	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	11	584,9	281,0						281,0											0,0
105	Sùng A Cảnh, Tráng Thị Váng	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	12	1.868,3	354,4						354,4											1.513,9
106	Sùng A Cư, Vàng Thị Sày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	21	1.666,8	103,0										103,0							1.563,8
107	Sùng A Chớ, Hờ Thị Chá	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	14	1.731,4	337,6						337,6											1.393,8
			3	3	6.732,7	2.035,5									2.035,5								0,0
			3	24	1.746,0	364,0						364,0											0,0
			3	28	969,4	118,6						118,6											0,0
108	Sùng A Chu, Sùng Thị Sày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	40	9.437,7	1.868,4						1.868,4											7.569,3
109	Sùng A Chư, Ma Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	12	469,4	264,7		264,7															204,7
109	Sùng A Chư, Ma Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	15	853,2	188,6		188,6															0,0
			3	23	1.591,8	12,3						12,3											0,0
			3	30	1.713,4	33,0						33,0											0,0
			3	37	1.976,7	285,6						285,6											0,0
110	Sùng A Dế, Giàng Thị Hòa	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	9	4.389,7	192,6						192,6											4.197,1
			2	15	7.763,0	1.054,9						1.054,9											0,0
111	Sùng A Do, Giàng Thị Say	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	33	111,7	49,5		49,5															62,2
			6	34	978,1	52,6										52,6							0,0
112	Sùng A Dơ, Ly Thị Gia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	38	1.213,3	514,4						514,4											698,9
113	Sùng A Gia, Thào Thị Sua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	8	12	2.474,4	508,7						508,7											1.965,7
114	Sùng A Giàng, Giàng Thị Chứ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	5	3.124,0	1.960,6						1.960,6											1.163,4
115	Sùng A Lềnh, Giàng Thị Gia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	40	878,6	141,6										141,6							737,0
116	Sùng A Lềnh, Vàng Thị Gia	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	5	999,8	668,0						668,0											0,0
			5	34	118,3	87,2		87,2															0,0
117	Sùng A May, Giàng Thị Dua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	28	924,0	70,3										70,3							853,7
118	Sùng A Páo, Giàng Thị Chứ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	21	3.091,7	729,9										729,9							2.361,8
			5	24	220,9	220,9					220,9												0,0
			5	25	87,4	83,7					83,7												0,0
119	Sùng A Páo, Giàng Thị Dính	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	2	1.229,4	247,0						247,0											982,4
			1	3	572,1	76,4				76,4													0,0
			1	4	484,3	379,2										379,2							0,0
			1	7	4.286,3	828,7						828,7											0,0
120	Sùng A Páo, Giàng Thị Pày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	27	186,2	94,6		94,6															91,6
			6	30	555,9	71,2		71,2															0,0
			6	32	1.154,9	119,7										119,7							0,0
			7	2	258,0	147,4		147,4															0,0
121	Sùng A Phông, Giàng Thị Hoa	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	28	289,0	8,5										8,5							280,5
122	Sùng A Sang, Giàng Thị Lỳ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	20	56,1	56,1		56,1															0,0
			3	29	4.823,1	435,8						435,8											0,0
			3	33	4.229,8	1.134,7						1.134,7											0,0
			3	39	4.325,7	1.142,8						1.142,8											0,0
123	Sùng A Tẳng, Giàng Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	22	2.131,5	1.051,6						1.051,6											1.079,9
			4	24	2.121,6	989,0						989,0											0,0
			5	2	1.230,3	474,1						474,1											0,0
			5	10	4.717,4	968,0						968,0											0,0
			3	22	4.158,8	206,7						206,7											0,0
124	Sùng A Tú, Vàng Thị thi	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	32	324,0	73,8										73,8							250,2
			8	2	4.800,8	1.343,0						1.343,0											0,0
			8	3	259,1	254,9						254,9											0,0
125	Sùng A Vàng, Vàng Thị Mò	Bản Phiêng Cải, xã Phình	5	29	861,7	247,7										247,7							614,0

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
125	Sùng A Vàng, Vàng Thị Mo	Sáng	5	39	1.211,2	56,0										56,0							0,0
126	Sùng Nhìa Vàng, Giàng Thị Dếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	14	4.618,9	916,9						916,9											3.702,0
			3	15	3.938,4	850,6						850,6											0,0
127	Sùng Nhìa Vàng, Giàng Thị Dính	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	36	7.083,0	525,3						525,3											6.557,7
128	Sùng Thị Dợ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	7	1.467,5	306,7					306,7												1.160,8
			4	9	107,8	67,8					67,8												0,0
			4	10	70,7	38,9					38,9												0,0
			4	11	1.052,4	169,8					169,8												0,0
			3	25	3.125,2	225,3						225,3											0,0
129	Sùng Thị Pày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	9	5.166,3	2.368,2						2.368,2											2.798,1
			5	16	134,2	50,3		50,3															0,0
			5	33	389,9	19,5										19,5							0,0
130	Sùng Thị Ú	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	12	2.119,6	13,2						13,2											2.106,4
131	Sùng Trùng Vàng, Thào Thị Mỷ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	1	140,0	12,6					12,6												127,4
			5	3	883,9	353,0						353,0											0,0
			5	4	101,2	0,3					0,3												0,0
			3	4	260,2	84,0					84,0												0,0
			3	6	132,3	42,3					42,3												0,0
			3	31	1.380,1	1.206,6						1.206,6											0,0
132	Tập Thể Bản Phình Cứ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	31	1.174,6	125,9			125,9														1.048,7
			11	50	8.219,1	809,4			809,4														0,0
			12	1	24.629,5	1.242,0			1.242,0														0,0
133	Thào A Của, Giàng Thị Sung	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	48	5.891,0	640,2						640,2											5.250,8
134	Thào A Dính, Vàng Thị Tùng	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	4	2.796,4	376,9			376,9														2.419,5
135	Thào A Dính, Vàng Thị Tùng và Thào A Kỷ, Mùa Thị Dúa	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	16	975,9	43,3								43,3									932,6
136	Thào A Giàng, Giàng Thị Chứ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	4	12.663,9	2.692,9						2.692,9											9.971,0
137	Thào A Làng, Sùng Thị Châu	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	16	2.026,7	274,7						274,7											1.752,0
			2	17	663,3	121,8						121,8											0,0
138	Thào A Làng, Tráng Thị Xê	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	16	344,7	90,9										90,9							253,8
			4	17	298,9	132,2				132,2													0,0
			4	18	166,7	131,6		131,6															0,0
139	Thào A Tùng, Giàng Thị Mai	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	46	5.364,4	699,3						699,3											4.665,1
140	Thào Gà Súa, Giàng Thị Nếnh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	41	3.639,7	629,2						629,2											3.010,5
141	Thào Pó Mua, Sùng Thị Chá	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	45	5.440,3	250,3						250,3											5.190,0
142	Thào Thị Sày	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	17	1.580,8	4,4										4,4							1.576,4
			7	20	943,8	136,0		136,0															0,0
			8	21	8.740,2	2.226,7						2.226,7											0,0
143	Trần Thị Phòng	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	6	610,3	158,3										158,3							452,0
144	Trường Mầm Non	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	7	564,7	80,9												80,9					483,8
145	Vàng A Cầu, Giàng Thị Chiu	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	9	1.492,6	178,7										178,7							1.313,9
146	Vàng A Chá, Giàng Thị Phi	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	47	6.750,2	482,2						482,2											6.268,0
147	Vàng A Chính, Thào Thị Mỷ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	7	4.680,5	168,0						168,0											4.512,5
148	Vàng A Chính, Thào Thị Mỷ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	29	2.842,4	298,3								298,3									0,0
149	Vàng A Chu, Giàng Thị Dính	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	2	2.389,2	1.104,2						1.104,2											1.285,0
150	Vàng A Chứ, Hạng Thị Khua	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	15	191,8	64,5		64,5															127,3
			10	17	79,0	31,0		31,0															0,0
			10	19	520,1	130,4										130,4							0,0
151	Vàng A Dình, Giàng Thị Lẻ	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	1	86,2	17,9						17,9											68,3
152	Vàng A Do, Giàng Thị Dua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	1	1.382,5	172,4						172,4											1.210,1
153	Vàng A Dơ, Thào Thị Dính	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	31	900,2	337,9										337,9							562,3
153	Vàng A Dơ, Thào Thị Dính	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	38	153,2	70,1		70,1															0,0
154	Vàng A Giáo, Giàng Thị Dung	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	22	1.365,3	265,2								265,2									1.100,1
155	Vàng A Khu, Sùng Thị Sú	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	9	4.746,9	37,9						37,9											4.709,0
156	Vàng A Lồng, Giàng Thị Tùng	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	14	2.652,8	154,8			154,8														2.498,0
157	Vàng A Lồng, Giàng Thị Vếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	12	5.579,7	301,6						301,6											5.278,1
158	Vàng A Sĩ, Vàng Thị Chứ	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	7	13	896,9	331,6										331,6							565,3
			7	14	545,9	60,5			60,5														0,0
159	Vàng A Su, Sùng Thị Say	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	23	1.025,7	207,2										207,2							818,5
160	Vàng A Súa, Giàng Thị Mào	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	7	713,7	344,6										344,6							369,1
			10	10	3.226,0	257,2						257,2											0,0
161	Vàng A Sùng, Giàng Thị Dính	Bản Phiêng Cải, xã Phình	6	24	180,4	94,9										94,9							85,5

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
161	Vàng A Sáng, Giàng Thị Dính	Sáng	6	26	296,8	71,0		71,0															0,0
162	Vàng A Sử, Giàng Thị Dính	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	26	518,4	90,5		90,5															427,9
			11	21	5.487,1	417,5						417,5											0,0
163	Vàng A Tằng, Giàng Thị Phua	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	1	21.119,2	81,0						81,0											21.038,2
164	Vàng A Tằng, Giàng Thị Phùa	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	20	514,1	8,8		8,8															0,0
			6	22	319,7	79,8										79,8							0,0
165	Vàng A Tùng , Hờ Thị Mò	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	23	124,9	36,4										36,4							88,5
166	Vàng A Tùng, Hờ Thị Mò	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	25	393,6	197,3		197,3															0,0
167	Vàng A Tùng, Giàng Thị Sinh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	29	962,5	164,4										164,4							798,1
168	Vàng A Trùng, Sùng Thị Sáng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	31	362,6	37,9			37,9														324,7
169	Vàng A Vàng, Giàng Thị Sênh	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	20	995,0	147,4								147,4									847,6
170	Vàng Chừ Dua, Giàng Thị Thảo	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	3	7	9.191,2	4.935,8						4.935,8											4.255,4
171	Vàng Giống Dơ, Giàng Thị Mò	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	3	1.017,8	539,2			539,2														478,6
			6	7	746,3	55,4										55,4							0,0
			6	8	213,5	152,1		152,1															0,0
			6	10	152,7	10,1		10,1															0,0
172	Vàng Pằng Chống, Sùng Thị Mỹ	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	10	2	11.856,8	1.619,3						1.619,3											10.237,5
173	Vàng Sái Gia, Giàng Thị Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	15	978,1	156,9										156,9							821,2
173	Vàng Sái Gia, Giàng Thị Nếnh	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	6	16	1.520,9	453,7		453,7															0,0
174	Vàng Sông Dua, Sùng Thị Giàng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	27	593,6	60,0										60,0							533,6
			3	26	2.411,6	1.103,7									1.103,7								0,0
175	Vừ A Sình, Sùng Thị Mảy	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	1	1.134,8	382,5						382,5											752,3
			2	2	149,3	16,2				16,2													0,0
			2	4	251,2	171,7										171,7							0,0
			2	5	149,9	127,9				127,9													0,0
176	Vừ A Tằng, Vàng Thị Lỳ	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	7	2.754,7	224,7						224,7											2.530,0
177	UBND xã Phình Sáng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	4	13	1.833,1	1.686,4															1.686,4		146,7
177	UBND xã Phình Sáng	Bản Phiêng Cải, xã Phình Sáng	5	22	1.563,2	1.007,2															1.007,2		0,0
178	UBND xã Phình Giàng	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	2	10	1.976,9	1.919,4															1.919,4		0,0
179	UBND xã Phình Sáng	Bản Nậm Din, xã Phình Sáng	1	10	1.037,3	417,9															417,9		0,0
			1	12	1.500,8	1.243,3															1.243,3		0,0
			1	15	390,7	151,9													151,9				0,0
			1	22	58,7	31,2														31,2			0,0
			4	21	315,9	285,0													285,0				30,9
			5	7	323,7	25,1													25,1				0,0
			5	11	80,1	71,0													71,0				0,0
			5	14	421,7	199,8															199,8		0,0
			6	12	5,0	5,0														5,0			0,0
			6	14	3.212,5	2.518,3															2.518,3		0,0
			7	12	2.920,4	2.250,7															2.250,7		0,0
			3	20	278,9	80,2															80,2		198,7
			3	34	2.063,1	1.555,0															1.555,0		0,0
			8	11	3.741,4	3.612,3															3.612,3		0,0
180	UBND xã Ta Ma	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	9	7	1.522,7	1.284,3															1.284,3		238,4
			10	3	256,7	99,8															99,8		0,0
			10	11	334,0	281,7														281,7			0,0
			10	18	2.813,7	2.449,0															2.449,0		0,0
			10	24	180,9	180,9														180,9			0,0
			10	30	183,9	183,9														183,9			0,0
			8	29	478,6	461,4															461,4		0,0
			11	3	236,2	231,5														231,5			4,7
			11	10	214,7	214,0														214,0			0,0
			11	23	790,1	732,1														732,1			0,0
			11	35	9.668,0	8.801,8															8.801,8		0,0
			11	43	1.035,2	996,4														996,4			0,0
			12	8	7.777,0	7.363,9															7.363,9		0,0
			12	9	2.297,9	2.194,5														2.194,5			0,0
			12	5	8.972,4	5.489,8																5.489,8	8.401,0
			12	19	1.086,3	352,7																352,7	0,0
181	Giàng A Dế, Sùng Thị Chu	Bản Phình Cứ, xã Ta Ma	11	16	1.682,1	108,4						108,4											1.573,7
			11	2	9.477,3	422,7						422,7											9.054,6
Tờ bản đồ số 13 - 23																							

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
	Tổng				**893.790,3**	**148.716,50**	**98,3**	**2.534,8**	**1.740,1**	**27,70**	**310,4**	**69.465,2**	**285,9**	**7.627,8**		**2.921,4**		**208,1**	**249,8**		**56.727,4**		**744.611,4**
1	Vàng A Páo (Phúa)	bản Háng Chua	17	32	2.544,1	78,6						78,6											2.465,5
		bản Háng Chua	17	33	442,4	27,7				27,7													414,7
2	Gàng Sông Dua (Chá)	bản Háng Chua	17	25	1.413,6	77,6					77,6												1.336,0
3	Gàng Sung Dua (Chá)	bản Háng Chua	17	27	842,7	98,5		98,5															744,2
4	Giàng A Chá (Khua)	bản Kẻ Cải	20	39	494,4	81,3			81,3														413,1
			20	40	961,8	32,8								32,8									929,0
			21	5	699,1	137,1							137,1										562,0
5	Giàng A Chinh (Sua)	bản Háng Chua	13	7	3.149,5	583,9						583,9											2.565,6
6	Giàng A Chử (Ca)	bản Háng Chua	15	16	330,9	13,9										13,9							317,0
7	Giàng A Chu (Nếnh)	bản Kẻ Cải	20	24	573,6	78,5						78,5											495,1
8	Giàng A Chứ (Sây)	bản Kẻ Cải	20	29	1.041,8	161,4		161,4															880,4
9	Giàng A Chư (Sếnh)	bản Kẻ Cải	20	18	528,2	64,6										64,6							463,6
10	Giàng A Cu	bản Phiêng Cải	15	21	177,3	48,6		48,6															128,7
11	Giàng A Dình (Dớ)	bản Háng Chua	13	23	785,8	232,8					232,8												553,0
			13	35	3.671,0	234,2						234,2											3.436,8
			16	1	1.474,7	61,8								61,8									1.412,9
			17	2	1.515,9	340,0						340,0											1.175,9
12	Giàng A Dình (Dợ)	bản Háng Chua	16	2	839,0	61,4								61,4									777,6
			17	5	2.239,6	108,9						108,9											2.130,7
13	Giàng A Dính (Sế)	bản Kẻ Cải	20	14	413,4	40,8										40,8							372,6
14	Giàng A Dơ (Dia)	bản Háng Chua	13	10	3.394,9	165,3						165,3											3.229,6
			13	42	1.413,7	143,5			143,5														1.270,2
			16	27	27,0	12,4		12,4															14,6
			17	9	2.577,9	82,6						82,6											2.495,3
			17	17	9.113,8	311,3						311,3											8.802,5
15	Giàng A Do (Máy)	bản Háng Chua	15	6	1.442,9	119,8								119,8									1.323,1
			15	8	225,1	12,0			12,0														213,1
			15	15	2.089,2	46,0										46,0							2.043,2
			15	33	1.487,9	5,6			5,6														1.482,3
16	Giàng A Dua (Sua)	bản Kẻ Cải	19	11	852,9	15,8						15,8											837,1
17	Giàng A Giáo (Mò)	bản Kẻ Cải	20	42	574,5	38,4							38,4										536,1
			20	43	1.096,9	154,8								154,8									942,1
18	Giàng A Giống (Khua)	bản Kẻ Cải	20	30	1.027,7	58,3								58,3									969,4
19	Giàng A Ký (Phùa)	bản Háng Chua	17	14	6.784,9	596,2						596,2											6.188,7
			17	23	8.339,3	291,6						291,6											8.047,7
20	Giàng A Lử (Giàng)	bản Háng Chua	13	22	3.609,2	9,5						9,5											3.599,7
21	Giàng A Máng (Mày)	bản Kẻ Cải	20	41	943,8	114,9								114,9									828,9
22	Giàng A Màng (Máy)	bản Kẻ Cải	23	4	6.980,7	65,9						65,9											6.914,8
23	Giàng A Minh	bản Háng Chua	15	10	2.379,1	41,9								41,9									2.337,2
24	Giàng A Nếnh (Tàng)	bản Háng Chua	13	30	1.428,5	64,2						64,2											1.364,3
25	Giàng A Nếnh (Tàng)	bản Háng Chua	15	19	818,8	5,4		5,4															813,4
26	Giàng A Nếnh (Tẳng)	bản Háng Chua	15	11	1.171,1	65,5										65,5							1.105,6
27	Giàng A Pháo (Chíu)	bản Háng Chua	13	17	4.989,6	3.287,7						3.287,7											1.701,9
28	Giàng A Pháo (Chiu)	bản Háng Chua	13	3	4.269,6	8,6						8,6											4.261,0
28	Giàng A Pháo (Chiu)	bản Háng Chua	13	33	2.172,8	159,1						159,1											2.013,7
			15	17	615,6	4,3										4,3							611,3
29	Giàng A Phử (Lan)	bản Kẻ Cải	21	1	1.370,0	9,5								9,5									1.360,5
30	Giàng A Sính (Chu)	bản Háng Chua	14	10	2.358,1	319,7						319,7											2.038,4
			14	11	3.381,8	194,1								194,1									3.187,7
31	Giàng A Sình (Dế)	bản Kẻ Cải	20	38	265,7	81,4		81,4															184,3
			21	4	247,2	109,2		109,2															138,0
			23	24	2.319,4	11,4						11,4											2.308,0
32	Giàng A Sùng (Chứ)	bản Kẻ Cải	20	28	275,7	52,9		52,9															222,8
33	Giàng A Tang (Súa)	bản Háng Chua	13	20	4.868,1	3.573,3						3.573,3											1.294,8
34	Giàng A Tàng (Súa)	bản Háng Chua	17	4	1.736,8	78,6						78,6											1.658,2
35	Giàng A Thái	bản Phiêng Cải	15	24	357,0	58,6								58,6									298,4
36	Giàng A Thếnh (Dợ)	bản Kẻ Cải	20	25	1.919,3	72,6								72,6									1.846,7
37	Giàng A Tồng (Phà)	bản Háng Chua	13	37	7.076,4	26,7						26,7											7.049,7
			15	27	3.370,3	8,1								8,1									3.362,2
			15	29	1.414,1	67,5						67,5											1.346,6
			18	9	1.167,5	153,7						153,7											1.013,8
			18	10	1.025,9	71,1						71,1											954,8
38	Giàng A Tủa (Vinh)	bản Kẻ Cải	20	19	150,3	17,7										17,7							132,6
39	Giàng A Vàng (Vàng)	bản Kẻ Cải	20	36	337,2	95,1		95,1															242,1
			20	37	943,5	119,5								119,5									824,0
40	Giàng Dủ Nhìa (Mũ)	bản Háng Chua	14	4	2.591,4	231,3								231,3									2.360,1
41	Giàng Dũng Chừ (Tênh)	bản Háng Chua	14	33	2.041,8	461,4								461,4									1.580,4
			15	20	1.042,4	6,1								6,1									1.036,3
			16	6	460,8	45,7												45,7					415,1
			16	30	938,8	105,7						105,7											833,1
			17	15	5.592,3	9,2						9,2											5.583,1
			18	6	2.984,1	404,2						404,2											2.579,9

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
			18	8	3.276,9	264,5						264,5											3.012,4
42	Giàng Giống Chứ (Tênh)	bản Háng Chua	14	32	1.131,2	258,6			258,6														872,6
43	Giàng Giống Dua (Chá)	bản Háng Chua	14	34	430,5	9,6			9,6														420,9
44	Giàng Nhè Chứ (Dung)	bản Kể Cải	19	12	2.184,9	144,6						144,6											2.040,3
45	Giàng Sấu Chá (Sáng)	bản Háng Chua	14	3	3.417,7	271,9						271,9											3.145,8
			14	7	780,6	216,6						216,6											564,0
			14	12	2.598,5	292,3								292,3									2.306,2
			14	13	2.418,4	295,0								295,0									2.123,4
46	Giàng Sáu Lừ	bản Kể Cải	20	21	700,2	227,3										227,3							472,9
47	Giàng Sấu Lử (Dua)	bản Kể Cải	23	1	6.796,3	883,9						883,9											5.912,4
48	Giàng Sông Dua (Chá)	bản Háng Chua	16	20	71,3	31,7								31,7									39,6
			18	3	1.626,9	183,9						183,9											1.443,0
			18	5	1.203,8	38,0						38,0											1.165,8
49	Giàng Thị Chinh	bản Háng Chua	13	25	6.748,8	4.190,6						4.190,6											2.558,2
50	Giàng Thị Lỳ	bản Háng Chua	14	14	4.503,2	82,6								82,6									4.420,6
			14	27	257,1	53,4			53,4														203,7
51	Giàng Vảng Dơ (Máy)	bản Kể Cải	20	16	800,7	87,4										87,4							713,3
51	Giàng Vảng Dơ (Máy)	bản Kể Cải	20	17	927,6	62,9										62,9							864,7
52	Hảng A Chùa (Thương)	bản Kể Cải	21	22	1.384,8	52,7						52,7											1.332,1
53	Hảng A Co (Mỹ)	bản Háng Chua	13	24	9.677,4	1.464,9						1.464,9											8.212,5
54	Hảng A Cu (Chá)	bản Háng Chua	13	12	16.389,2	4.172,9						4.172,9											12.216,3
			13	15	5.277,9	387,8						387,8											4.890,1
			16	3	105,2	17,6												17,6					87,6
			16	28	3.649,9	382,8						382,8											3.267,1
			17	7	2.035,7	106,8						106,8											1.928,9
55	Hảng A Dế (Dớ)	bản Kể Cải	21	21	1.281,0	142,6										142,6							1.138,4
56	Hạng A Di (Chu)	bản Háng Chua	15	32	1.983,2	8,4								8,4									1.974,8
57	Hảng A Du (Dề)	bản Háng Chua	17	3	7.652,6	330,7						330,7											7.321,9
58	Hạng A Du (Dề)	bản Háng Chua	15	34	2.053,2	46,2								46,2									2.007,0
59	Hạng A Dũng (Sinh)	bản Háng Chua	15	36	1.519,5	19,9								19,9									1.499,6
60	Hảng A Giàng (Máy)	bản Háng Chua	17	34	3.068,9	419,0						419,0											2.649,9
61	Hạng A Kính	bản Háng Chua	13	6	4.829,5	287,2						287,2											4.542,3
62	Hảng A Phong (Sầu)	bản Háng Chua	13	8	12.154,0	217,4						217,4											11.936,6
63	Hảng A Sùng (Dũa)	bản Háng Chua	17	8	5.196,5	748,5						748,5											4.448,0
64	Hảng A Sùng (Nềnh)	bản Háng Chua	17	29	4.150,4	75,7						75,7											4.074,7
65	Hảng A Sùng (Trinh)	bản Háng Chua	17	31	2.997,3	370,8						370,8											2.626,5
66	Hảng A Tẳng (Chử)	bản Háng Chua	18	2	1.142,4	145,9						145,9											996,5
67	Hảng A Thu (Cớ)	bản Kể Cải	21	20	1.765,7	39,5						39,5											1.726,2
68	Hảng A Tồng (Nềnh)	bản Háng Chua	13	1	9.893,5	64,1						64,1											9.829,4
			13	40	903,2	152,2						152,2											751,0
			14	1	1.073,3	258,4			258,4														814,9
69	Hảng A Trư	bản Kể Cải	23	22	5.207,3	288,0						288,0											4.919,3
			23	23	1.337,8	288,2										288,2							1.049,6
70	Hảng A Vàng (Dung)	bản Háng Chua	16	15	2.727,2	51,2								51,2									2.676,0
			16	19	7,7	7,7		7,7															-
71	Hảng Chờ Vàng (Dính)	bản Kể Cải	21	23	608,0	77,5		77,5															530,5
			23	25	9.595,1	1.619,7						1.619,7											7.975,4
72	Hảng Chồng Blà (Tàng)	bản Háng Chua	14	26	880,5	131,4								131,4									749,1
73	Hảng Chống Kỹ (Máy)	bản Kể Cải	21	24	2.321,2	210,7								210,7									2.110,5
74	Hảng Dũng Tráng (Sua)	bản Háng Chua	13	36	6.617,0	465,7						465,7											6.151,3
			14	25	11.462,1	60,8								60,8									11.401,3
			16	31	7.604,8	108,4						108,4											7.496,4
75	Hảng Giống Tráng (Sua)	bản Háng Chua	14	28	4.810,4	230,9						230,9											4.579,5
76	Hảng Nủ Dia (Ly)	bản Háng Chua	13	41	11.997,6	860,0						860,0											11.137,6
76	Hảng Nủ Dia (Ly)	bản Háng Chua	14	2	3.266,0	636,3								636,3									2.629,7
77	Hảng Nủ Dia (Lý)	bản Háng Chua	17	22	8.896,4	305,8						305,8											8.590,6
78	Hảng Sống Lầu	bản Háng Chua	18	1	2.598,2	288,9						288,9											2.309,3
79	Hảng Sung Lầu (Máy)	bản Háng Chua	15	35	4.442,5	101,0								101,0									4.341,5
80	Hảng Trù Di (Sua)	bản Háng Chua	14	29	233,6	80,7			80,7														152,9
			14	31	3.027,8	237,9								237,9									2.789,9
81	Hảng Trù Di (Sua), Giàng Sấu Chá (Sáng)	bản Háng Chua	14	6	471,2	98,9			98,9														372,3
82	Hảng Trung Tính (Mai)	bản Háng Chua	13	28	2.799,9	391,1						391,1											2.408,8
83	Lầu A Của (Chứ)	bản Kể Cải	19	1	869,9	92,0						92,0											777,9
84	Lò Văn Thủy (Hảo)	bản Háng Chua	16	5	630,0	21,0												21,0					609,0
85	Lò Văn Tói	bản Háng Chua	16	21	138,0	38,6	38,6																99,4
86	Lường Văn Hạnh	bản Háng Chua	15	9	250,9	64,5								64,5									186,4
87	Lưu Văn Ba (Chính)	bản Háng Chua	16	4	361,8	8,2												8,2					353,6
87	Lưu Văn Ba (Chính)	bản Háng Chua	16	10	433,5	4,0												4,0					429,5
88	Mùa A Cho (Nềnh)	bản Kể Cải	18	15	852,4	117,3						117,3											735,1
			20	8	305,2	78,1		78,1															227,1
89	Mùa A Chống (Sinh)	bản Kể Cải	20	35	149,9	21,9		21,9															128,0
90	Mùa A Chống (Sinh)	bản Kể Cải	20	34	1.980,9	79,7								79,7									1.901,2
91	Mùa A Chứ (Hản)	bản Kể Cải	20	22	136,8	27,8								27,8									109,0
92	Mùa A Chứ (Pàng)	bản Kể Cải	18	16	1.978,3	136,6						136,6											1.841,7

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
93	Mùa A Cu (Chá)	bản Háng Chua	13	39	1.805,9	464,2						464,2											1.341,7
93	Mùa A Cu (Chá)	bản Háng Chua	14	17	794,1	93,2						93,2											700,9
93	Mùa A Cu (Chá)	bản Háng Chua	14	23	3.015,3	414,4								414,4									2.600,9
94	Mùa A Cú (Chá)	bản Háng Chua	13	19	1.470,1	810,7						810,7											659,4
95	Mùa A Dua (May)	bản Kể Cải	21	12	2.094,9	82,9								82,9									2.012,0
96	Mùa A Giàng (Nhìa)	bản Kể Cải	21	16	84,5	62,2						62,2											22,3
97	Mùa A Giáo (Chá)	bản Háng Chua	13	18	3.697,7	1.734,2						1.734,2											1.963,5
			14	16	3.726,2	686,5								686,5									3.039,7
			17	19	18.337,0	536,1						536,1											17.800,9
98	Mùa A Khai (Chu)	bản Háng Chua	17	11	6.205,5	624,2						624,2											5.581,3
			17	12	16.645,5	238,9								238,9									16.406,6
99	Mùa A Kỷ	bản Kể Cải	23	17	3.110,3	527,6						527,6											2.582,7
100	Mùa A Lầu (Nhìa)	bản Kể Cải	19	3	1.540,8	195,7						195,7											1.345,1
			23	2	6.643,2	1.214,1						1.214,1											5.429,1
101	Mùa A Minh (Máy)	bản Kể Cải	18	12	5.014,1	231,9						231,9											4.782,2
102	Mùa A Sáng (Nhìa)	bản Kể Cải	23	3	4.636,0	35,2						35,2											4.600,8
103	Mùa A Say (Nếnh)	bản Kể Cải	18	27	2.681,8	11,4						11,4											2.670,4
104	Mùa A Sênh (Thếnh)	bản Kể Cải	21	28	152,0	104,8		104,8															47,2
105	Mùa A Sình (Nếnh)	bản Kể Cải	20	9	1.215,9	75,2										75,2							1.140,7
105	Mùa A Sình (Nếnh)	bản Kể Cải	20	13	976,4	59,7										59,7							916,7
105	Mùa A Sình (Nếnh)	bản Kể Cải	21	3	772,6	165,0		165,0															607,6
106	Mùa A Tàng (Dính)	bản Háng Chua	14	24	962,1	92,5								92,5									869,6
107	Mùa A Tú (khua)	bản Kể Cải	22	12	1.420,3	240,9						240,9											1.179,4
108	Mùa A Tùng (Máy)	bản Kể Cải	18	11	4.201,0	186,9						186,9											4.014,1
109	Mùa Chà Tú (Khua)	bản Kể Cải	18	13	6.162,6	437,1						437,1											5.725,5
			18	18	5.159,9	258,6						258,6											4.901,3
			18	25	1.252,9	141,1						141,1											1.111,8
			18	26	313,7	82,1						82,1											231,6
			19	26	1.558,8	56,1			56,1														1.502,7
			20	4	477,8	41,7										41,7							436,1
110	Mùa Chờ Tàng (Mỷ)	bản Kể Cải	21	27	602,9	70,8						70,8											532,1
111	Mùa Chồng Giàng (Thào)	bản Kể Cải	20	5	1.431,2	81,2								81,2									1.350,0
			20	6	352,5	83,9			83,9														268,6
			20	10	121,3	102,0		102,0															19,3
112	Mùa Giả Chư (Pà)	bản Kể Cải	18	28	379,2	293,1		293,1															86,1
113	Mùa Giả Chứ (Pà)	bản Kể Cải	20	11	1.343,3	231,1		231,1															1.112,2
114	Mùa Giống Sinh (Dua)	bản Kể Cải	19	27	1.624,9	265,4			265,4														1.359,5
115	Mùa Lầu Nhè	bản Kể Cải	19	23	1.869,4	267,7										267,7							1.601,7
116	Mùa Lầu Nhìa	bản Kể Cải	19	2	4.130,6	79,9						79,9											4.050,7
117	Mùa Phá Dế (Chứ)	bản Kể Cải	18	17	2.619,6	238,8						238,8											2.380,8
118	Mùa Phái Sủa (Mỷ)	bản Kể Cải	18	34	702,6	206,2						206,2											496,4
			18	35	7.061,1	103,1						103,1											6.958,0
			20	12	402,0	17,7										17,7							384,3
119	Mùa Pua Páo (Dung)	bản Kể Cải	18	30	1.317,3	158,1						158,1											1.159,2
			18	31	1.979,0	144,0						144,0											1.835,0
			20	7	437,8	83,1							83,1										354,7
120	Mùa Sáng Giáo (Chá)	bản Kể Cải	21	26	1.374,3	51,6						51,6											1.322,7
121	Mùa Sông Dua (Lỳ)	bản Kể Cải	20	32	822,3	179,4		179,4															642,9
122	Mùa Sống Dua (Ly)	bản Kể Cải	21	2	1.597,8	187,5		187,5															1.410,3
123	Mùa Sông Giáo (Chá)	bản Háng Chua	14	21	1.744,2	537,2						537,2											1.207,0
124	Mùa Sông Lầu (Ly)	bản Kể Cải	22	16	9.541,6	2.946,0						2.946,0											6.595,6
125	Mùa Sống Lầu (Ly)	bản Kể Cải	22	14	1.206,9	410,3						410,3											796,6
126	Mùa Trà Tú (Khua)	bản Kể Cải	20	2	104,4	80,9			80,9														23,5
126	Mùa Trà Tú (Khua)	bản Kể Cải	20	3	2.099,6	360,8										360,8							1.738,8
127	Nguyễn Quang Phú	bản Háng Chua	16	23	54,4	22,5		22,5															31,9
127	Nguyễn Quang Phú	bản Háng Chua	17	1	1.806,0	224,7						224,7											1.581,3
128	Quàng Văn Anh (Thưởng)	bản Háng Chua	16	24	44,1	16,1	16,1																28,0
129	Quàng Văn Chung (Nghiệm)	bản Háng Chua	16	7	33,5	6,7												6,7					26,8
130	Quàng Văn Hùng (Nắng)	bản Háng Chua	16	25	39,0	13,5	13,5																25,5
131	Sùng A Của Tồng	bản Kể Cải	23	15	3.416,5	719,4						719,4											2.697,1
			23	21	1.188,7	257,8						257,8											930,9
132	Sùng A Chờ (So)	bản Kể Cải	19	7	1.120,1	261,3						261,3											858,8
133	Sùng A Co (Sua)	bản Kể Cải	19	19	440,5	21,0										21,0							419,5
134	Sùng A Của (Chầu)	bản Kể Cải	21	10	1.171,6	240,4								240,4									931,2
135	Sùng A Của (Lỳ)	bản Háng Chua	15	14	481,3	47,7										47,7							433,6
136	Sùng A Di	bản Phiêng Cứ	16	26	34,7	16,1		16,1															18,6
137	Sùng A Di (Cá)	bản Kể Cải	21	8	1.506,0	137,7								137,7									1.368,3
138	Sùng A Dia (Anh)	bản Kể Cải	19	4	3.120,0	449,5						449,5											2.670,5
			19	5	279,0	134,0						134,0											145,0
			20	26	403,4	30,2		30,2															373,2
			23	8	828,8	636,8						636,8											192,0
			23	11	6.874,3	3.299,6						3.299,6											3.574,7
139	Sùng A Dơ (Dia)	bản Kể Cải	19	13	1.384,3	119,7						119,7											1.264,6
			19	14	2.013,6	151,6						151,6											1.862,0
			23	16	10.782,1	741,3						741,3											10.040,8

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
140	Sùng A Dúa (Trư)	bản Kẻ Cải	21	11	1.136,5	78,0								78,0									1.058,5
			21	13	60,6	60,6						60,6											-
141	Sùng A Giàng (Mỷ)	bản Kẻ Cải	23	7	6.178,8	916,9						916,9											5.261,9
142	Sùng A Hồ	bản Kẻ Cải	18	32	8.955,3	215,0						215,0											8.740,3
143	Sùng A Hồ (Chu)	bản Kẻ Cải	19	17	648,9	29,4										29,4							619,5
144	Sùng A Lầu (Dở)	bản Kẻ Cải	20	31	1.060,0	89,4								89,4									970,6
145	Sùng A Lử (Dung)	bản Kẻ Cải	21	32	1.018,4	75,8								75,8									942,6
146	Sùng A Quang (Si)	bản Háng Chua	16	16	1.909,9	129,5								129,5									1.780,4
			16	17	999,1	53,0						53,0											946,1
147	Sùng A Sênh	bản Kẻ Cải	18	36	1.050,8	132,0						132,0											918,8
148	Sùng A So (Sếnh)	bản Kẻ Cải	18	21	1.630,1	197,1						197,1											1.433,0
149	Sùng A Só (Sếnh)	bản Kẻ Cải	18	20	2.898,1	153,1						153,1											2.745,0
150	Sùng A So (Sính)	bản Kẻ Cải	19	16	709,3	30,2						30,2											679,1
			19	22	580,7	73,0		73,0															507,7
151	Sùng A Tàng	bản Kẻ Cải	23	18	7.215,1	790,5						790,5											6.424,6
152	Sùng A Tàng (Lâu)	bản Kẻ Cải	19	20	369,7	119,2		119,2															250,5
153	Sùng A Vàng (Thu)	bản Háng Chua	16	8	1.086,1	13,3												13,3					1.072,8
			16	9	2.294,7	20,8												20,8					2.273,9
			16	11	2.259,7	27,3												27,3					2.232,4
			16	12	1.363,3	43,5												43,5					1.319,8
			16	14	2.690,2	449,4						449,4											1.778,4
			17	13	1.260,0	149,1						149,1											1.110,9
154	Sùng Chờ Tằng(La)	bản Kẻ Cải	20	20	841,4	57,7										57,7							783,7
155	Sùng Dũng Vàng (Dính)	bản Kẻ Cải	18	23	4.840,1	451,4						451,4											4.388,7
156	Sùng Gà Thái (Mua)	bản Kẻ Cải	19	18	431,8	9,8						9,8											422,0
157	Sùng Gàng Lầu (Máy)	bản Kẻ Cải	22	19	3.224,2	128,3						128,3											3.095,9
			22	20	2.382,2	679,1						679,1											1.703,1
158	Sùng Giống Vàng (Dính)	bản Kẻ Cải	18	24	2.117,2	283,0						283,0											1.834,2
159	Sùng Nủ Dơ (Say)	bản Kẻ Cải	21	6	1.634,3	117,8										117,8							1.516,5
159	Sùng Nủ Dơ (Say)	bản Kẻ Cải	21	7	487,8	145,5						145,5											342,3
160	Sùng Nủ Dơ (Sáy)	bản Kẻ Cải	21	15	2.783,3	185,6						185,6											2.597,7
			21	17	844,3	100,5						100,5											743,8
161	Sùng Phá Ly (Dua)	bản Kẻ Cải	19	6	5.416,3	68,2						68,2											5.348,1
			19	9	1.561,3	47,1						47,1											1.514,2
			19	21	590,7	189,4										189,4							401,3
			19	25	390,4	53,5		53,5															336,9
162	Sùng Phái Ly (Dùa)	bản Kẻ Cải	19	10	680,8	180,0						180,0											500,8
163	Sùng Pua Sinh (Chá)	bản Kẻ Cải	21	29	454,2	20,3		20,3															433,9
164	Sùng Thị Máy	bản Kẻ Cải	23	5	5.105,9	18,6						18,6											5.087,3
165	Sùng Thị Mỷ	bản Háng Chua	13	31	4.282,7	305,8						305,8											3.976,9
166	Sùng Thị Say	bản Kẻ Cải	20	27	1.063,8	24,1								24,1									1.039,7
167	Sùng Thị Sua	bản Háng Chua	17	6	1.505,9	56,5						56,5											1.449,4
168	Sùng Thị Sua (Cu Tồng)	bản Háng Chua	17	16	12.645,9	276,8						276,8											12.369,1
169	Sùng Vản Chu (Cua)	bản Háng Chua	13	32	3.992,1	331,8						331,8											3.660,3
170	Tập thể bản Háng Chua	bản Háng Chua	14	5	720,0	113,9			113,9														606,1
			14	8	2.250,6	110,9			110,9														2.139,7
171	Thào A Câu (Dung)	bản Phiêng Cải	15	26	430,9	20,0		20,0															410,9
172	Thào A Chùa (Chi)	bản Háng Chua	23	14	627,6	350,6						350,6											277,0
173	Thào A Dế (Báu)	bản Kẻ Cải	19	24	1.916,5	258,9										258,9							1.657,6
174	Thào A Dia	bản Kẻ Cải	23	9	1.556,3	1.114,7						1.114,7											441,6
175	Thào A Ká (Mò)	bản Kẻ Cải	20	15	712,2	37,2										37,2							675,0
			21	36	669,1	188,8								188,8									480,3
			22	1	3.389,4	351,1						351,1											3.038,3
176	Thào A Nếnh (Dếnh)	bản Kẻ Cải	22	13	930,6	60,8										60,8							869,8
177	Thào A Thánh (Dợ)	bản Kẻ Cải	21	30	195,7	27,3							27,3										168,4
			21	31	1.579,7	85,7						85,7											1.494,0
178	Thào A Tồng (Của)	bản Kẻ Cải	23	12	1.079,1	452,2						452,2											626,9
178	Thào A Tồng (Của)	bản Kẻ Cải	23	19	3.771,3	138,9						138,9											3.632,4
179	Thào A Trống (Dế)	bản Kẻ Cải	22	6	875,1	39,6										39,6							835,5
180	Thào Chứ Mua (Mải)	bản Kẻ Cải	21	34	1.428,0	126,7								126,7									1.301,3
			22	18	2.646,8	69,7						69,7											2.577,1
181	Thào Chứ Mua (Máy)	bản Kẻ Cải	22	5	4.345,7	43,3						43,3											4.302,4
182	Thào Nhè Của (Mò)	bản Kẻ Cải	23	26	2.864,7	88,9						88,9											2.775,8
182	Thào Nhè Của (Mò)	bản Kẻ Cải	23	27	2.886,0	57,7										57,7							2.828,3
183	Thào Phái Dia (Chá)	bản Kẻ Cải	21	33	2.654,8	72,3								72,3									2.582,5
184	Thào Sái Dơ (Pà)	bản Kẻ Cải	22	4	1.229,5	118,6								118,6									1.110,9
185	Thào Sếnh Chứ (Nếnh)	bản Kẻ Cải	23	6	3.561,0	384,9						384,9											3.176,1
186	Thào Sống Chứ (Nếnh)	bản Kẻ Cải	22	17	2.234,7	193,3						193,3											2.041,4
187	Thào Sông Thánh (Dở)	bản Kẻ Cải	22	15	1.799,9	11,5						11,5											1.788,4
188	Thào Trá Dơ (Chu)	bản Kẻ Cải	22	9	2.964,2	93,1								93,1									2.871,1
189	Thào Trà Dơ (Chu)	bản Kẻ Cải	22	7	5.066,6	247,9						247,9											4.818,7
190	Thào Trù Dua (Chu)	bản Kẻ Cải	22	10	589,6	30,1	30,1																559,5
191	Thào Trừ Dua (Chu)	bản Kẻ Cải	23	13	2.370,1	1.084,4						1.084,4											1.285,7
191	Thào Trừ Dua (Chu)	bản Kẻ Cải	23	20	2.779,7	117,4						117,4											2.662,3
192	Thào Trù Sính (Chu)	bản Kẻ Cải	22	2	386,8	27,0			27,0														359,8

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất															Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	
193	Trần Quang Tiến (Nụ)	bản Háng Chua	15	4	5.218,7	144,8								144,8									5.073,9
			13	4	399,7	26,3													26,3				373,4
			13	5	6,3	6,3																	-
			13	13	1.656,6	849,9																	806,7
			13	14	163,3	109,0													109,0				54,3
			13	16	87,7	87,7													87,7				-
			13	21	11.283,5	8.916,4															8.916,4		2.367,1
			13	27	7,2	7,2																	-
			13	34	438,0	22,8													22,8				415,2
			13	38	799,0	720,9																	78,1
			14	9	286,2	286,2																	-
			14	15	460,7	23,3																	437,4
			14	18	91,0	90,1																	0,9
			14	19	114,0	112,0																	2,0
			14	20	7.444,6	5.256,4															5.256,4		2.188,2
			14	30	346,3	346,3																	-
			14	35	377,6	8,8																	368,8
			15	1	10,6	10,6																	-
			15	3	73,4	73,4																	-
			15	7	442,4	265,5																	176,9
			15	12	4.382,8	2.369,4															2.369,4		2.013,4
			15	13	101,9	101,9																	-
			15	22	49,1	2,1																	47,0
			15	23	96,3	96,3																	-
			15	25	44,0	44,0															44,0		-
			15	28	152,0	32,2																	119,8
194	UBND xã		15	31	4.803,8	3.862,9															3.862,9		940,9
			16	13	6.635,2	4.068,0															4.068,0		2.567,2
			16	18	6,9	6,9																	-
			16	22	18,5	4,0													4,0				14,5
			16	29	1.779,8	1.677,0															1.677,0		102,8
			16	32	192,6	192,6																	-
			17	10	392,5	350,5																	42,0
			17	18	8.640,4	8.208,1															8.208,1		432,3
			17	30	341,1	341,1																	-
			18	7	558,4	557,2																	1,2
			18	14	281,0	281,0																	-
			18	19	130,5	130,5																	-
			18	22	7.778,8	7.777,8															7.777,8		1,0
			18	33	220,6	220,6																	-
			19	8	513,3	513,3																	-
			19	15	3.776,1	3.477,2															3.477,2		298,9
			20	23	4.860,3	4.040,8															4.040,8		819,5
			20	33	214,8	214,8																	-
			21	9	66,6	66,6																	-
			21	14	26,3	26,3																	-
			21	18	4.345,2	3.537,9															3.537,9		807,3
			21	25	281,7	281,7																	-
			21	35	44,5	39,3																	5,2
			22	3	53,6	34,4																	19,2
			22	8	229,8	229,8																	-
			22	11	2.825,6	2.569,9															2.569,9		255,7
			23	10	1.853,1	921,6															921,6		931,5
195	Vàng A Dia (Mỷ)	bản Háng Chua	13	29	369,0	199,8						199,8											169,2
196	Vàng A Dơ (Dế)	bản Háng Chua	15	18	2.077,1	24,3										24,3							2.052,8
			17	20	8.363,1	455,2						455,2											7.907,9
			17	21	7.884,0	216,4						216,4											7.667,6
197	Vàng A Dũng (Vàng)	bản Háng Chua	15	5	2.819,8	13,2								13,2									2.806,6
198	Vàng A Giàng (Cá)	bản Háng Chua	14	22	890,6	269,4								269,4									621,2
199	Vàng A Giàng (Dàng)	bản Háng Chua	13	26	9.667,5	1.898,9						1.898,9											7.768,6
			17	35	3.518,3	388,2						388,2											3.130,1
200	Vàng A Giáo (Mai)	bản Háng Chua	18	4	6.730,0	320,9						320,9											6.409,1
201	Vàng A Kỳ	bản Háng Chua	13	11	3.633,8	1.615,1						1.615,1											2.018,7
202	Vàng A Sáng (Sùng)	bản Phình Cứ	13	2	2.212,6	882,3						882,3											1.330,3
203	Vàng A Sùng (Dua)	bản Háng Chua	17	26	5.387,2	321,2						321,2											5.066,0
204	Vàng A Tủ (Say)	bản Háng Chua	17	24	2.245,6	68,9						68,9											2.176,7
205	Vàng A Vang (Khua)	bản Háng Chua	13	9	5.821,6	38,2						38,2											5.783,4
206	Vàng Chờ Nhìa (Phúa)	bản Háng Chua	15	2	1.283,7	35,8								35,8									1.247,9
207	Vàng Sông Thánh	bản Háng Chua	17	28	3.211,9	141,2						141,2											3.070,7
208	Vừ A Thu (Nếnh)	bản Háng Chua	15	30	2.786,7	9,5								9,5									2.777,2
209	Vừ Sua Thào (Chính)	bản Kế Cải	21	19	326,4	67,0		67,0															259,4
210	Vừ Thị Dinh	bản Kế Cải	20	1	1.376,0	95,9										95,9							1.280,1
211	Vừ Thị Dính	bản Kế Cải	18	29	1.339,9	120,1						120,1											1.219,8
	TỔNG					**332.085,40**	**98**	**8.672**	**8.804**	**444**	**1.938**	**163.304**	**289**	**9.610**	**14.065**	**12.193**	**58**	**289**	**783**	**5.051**	**93.678**	**5.843**	**976.133**

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích trích đo	Diện tích thu hồi		Chia ra các loại đất														Diện tích còn lại
							ONT	BHK	CLN	LUC	LUK	NHK	NTS	ONT+CLN	LUN	ONT+BHK	NHK+NTS	DGD	SON	DTL	DGT	DCS	